

**PHỤ LỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của
HĐND tỉnh Hà Giang*

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn xã				100
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn phường, thị trấn			50	50
	- Cá nhân còn lại			100	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
a	Thuế TNDN từ các đơn vị trung ương quản lý		100		
b	DNNN địa phương				
	- Do Cục Thuế quản lý (<i>trừ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập</i>)		100		
	- Do Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập			100	
c	Tổ chức SXKD khác:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
5	Thu tiền sử dụng đất				
a	Trên địa bàn khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, cửa khẩu Xín Mần - huyện Xín Mần và cửa khẩu quốc gia khác		100		

b	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn còn lại				
	- Địa bàn thành phố Hà Giang				
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	90	10		
	+ Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; tiền sử dụng đất của tổ chức được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (dự án đô thị)	90	10		
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại (gồm: giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cá nhân có đất thuộc thành phố quản lý)			100	
	- Địa bàn các huyện				
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	90	10		
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại			100	
6	Thuế tài nguyên				
a	Nước thủy điện; khoáng sản kim loại; khoáng sản quý hiếm; khoáng sản phi kim loại; thủy sản; nước thiên nhiên khác			100	
b	Sản phẩm rừng tự nhiên				100
c	Tài nguyên khoáng sản khác				
	- Thu từ các tổ chức SXKD			100	
	- Thu từ cá nhân SXKD				100
7	Thuế giá trị gia tăng (trừ Thuế GTGT từ hàng nhập khẩu và hoạt động XSKT)				
a	Doanh nghiệp Trung ương	100			
b	Tổ chức sản xuất kinh doanh thủy điện			100	
c	Từ các tổ chức SXKD khác				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý	100			
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
d	Từ cá nhân SXKD				
	- Địa bàn xã, thị trấn				100
	- Địa bàn phường			60	40

8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động xổ số kiến thiết)				
a	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Tổ chức			100	
	- Cá nhân				100
9	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu): phần NSĐP được hưởng theo tỷ lệ phân chia khoản thu giữa NSTW với NSĐP theo thông báo của Bộ Tài chính		100		
10	Phí, lệ phí				
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố			100	
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn		100		
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		40	60	
d	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		100		
đ	Lệ phí trước bạ:				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn xã, phường, thị trấn				100
	- Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác			100	
e	Lệ phí môn bài:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý				
	+ Các tổ chức SXKD			100	
	+ Cá nhân SXKD				100
g	Các loại phí, lệ phí còn lại (phần nộp NSNN theo quy định)				
	- Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu, nộp		100		
	- Do cơ quan, đơn vị cấp huyện thu, nộp			100	
	- Do cơ quan, đơn vị cấp xã thu, nộp				100
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước				
a	Trung ương cấp phép	70	30		
b	Tỉnh cấp phép		100		
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán				
	- Thuế giá trị gia tăng			100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn thành phố Hà Giang		50	50	

	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn huyện			100	
13	Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác				
a	Cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định		100		
b	Cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định			100	
c	Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định				100
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước				
a	Thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Thuộc cấp xã quản lý				100
15	Các khoản thu nội vốn ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu		100		
16	Thu tiền bán tài sản nhà nước				
a	Tài sản thuộc tỉnh quản lý		100		
b	Tài sản thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Tài sản thuộc cấp xã quản lý				100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước (sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật)				
a	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Cấp xã quản lý				100
18	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				
a	Đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
b	Đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý			100	
19	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
20	Thu khác từ quỹ đất				
a	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				100
b	Thu tiền đền bù thiệt hại đất			100	
c	Khác			100	
21	Thu viện trợ không hoàn lại				
a	Trực tiếp cho tỉnh		100		
b	Trực tiếp cho cấp huyện			100	
c	Trực tiếp cho cấp xã				100

22	Huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân				
a	Huy động, đóng góp cho cấp tỉnh		100		
b	Huy động, đóng góp cho cấp huyện			100	
c	Huy động, đóng góp cho cấp xã				100
23	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính		100		
24	Thu kết dư ngân sách năm trước				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
25	Các khoản thu khác còn lại theo quy định của pháp luật				
a	Đơn vị cấp tỉnh thu, nộp NS cấp tỉnh		100		
b	Đơn vị cấp huyện thu, nộp NS cấp huyện			100	
c	Đơn vị cấp xã thu, nộp NS cấp xã				100
26	Thu tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế ngân sách địa phương được hưởng				
a	Đối với khoản tiền chậm nộp hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu: thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo tỷ lệ phần trăm phân chia nội dung khoản thu phát sinh tiền chậm nộp quy theo quy định nêu trên				
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu:				
	- Thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo cơ quan quản lý đối tượng nộp, cụ thể: Đối tượng nộp tiền chậm nộp do cấp nào quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp đó được hưởng 100% số thu.				
	- Đối với khoản thu tiền chậm nộp của đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định ngân sách địa phương được hưởng		100		
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
28	Thu chuyển nguồn từ năm trước				
a	Chuyển nguồn của cấp tỉnh		100		
b	Chuyển nguồn của cấp huyện			100	
c	Chuyển nguồn của cấp xã				100